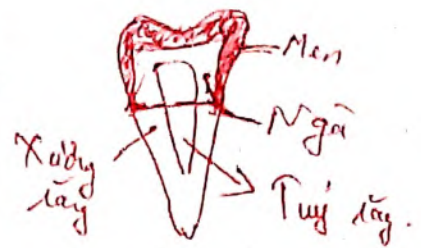


SÂU RĂNG

4 +

Vikhuẩn S. Muta + Glucose \rightarrow Acid \rightarrow pH \rightarrow Hủy khoáng.



① Sâu men

- Cơ năng (-)
- Thể chế: Dục (Mẫu hạt gạo) Lỗ chỗ.

② Sâu ngà:

- Cơ năng: Hủy chứng ngà $\left\{ \begin{array}{l} \text{Bứt hích hích hích} \\ \text{hích hích hích hích} \end{array} \right.$

Lưu ý: tương hợp chết tủy hoặc sâu ngà ngừng tiến triển thì không có hủy chứng ngà \rightarrow Phân biệt bằng thử tay.

- Thể chế: Lỗ sâu răng hình giọt nước (mảng nhỏ, đáy to) do men bị phá hủy bên trong.

Sâu ngà nông lỗ sâu ≤ 2 mm
Sâu, ng sâu lỗ sâu > 2 mm



③ Sâu ngà tiến triển

- Đáy lỗ sâu vằng, mũ tủy nhều, dễ bị hích-chích.
- Ngừng tiến triển lỗ sâu mẫu đều do có chế cơ chế

- Có 5 loại lỗ sâu

phân loại sâu răng tạo 1 lớp bảo vệ.

④ Biên chứng:

- Viêm tủy: Vi khuẩn có thể theo lỗ ngà vào tủy răng hoặc xâm nhập trực tiếp.
- Viêm quanh cuống răng.

⑤ Sâu men: bổ sung Plavox

Sâu ngà: - Lamin sạch lỗ sâu \rightarrow Hãn lãng

- Theo dõi $\left\{ \begin{array}{l} \text{Hãn không hiện} \\ \text{Sau hãn} \\ \text{'nếu còn} \\ \text{hết thối} \end{array} \right. \begin{array}{l} \text{Hãn thừa khiến' nhau không khớp.} \\ \text{Có thể viêm trụ} \end{array}$

⑥ Dự phòng

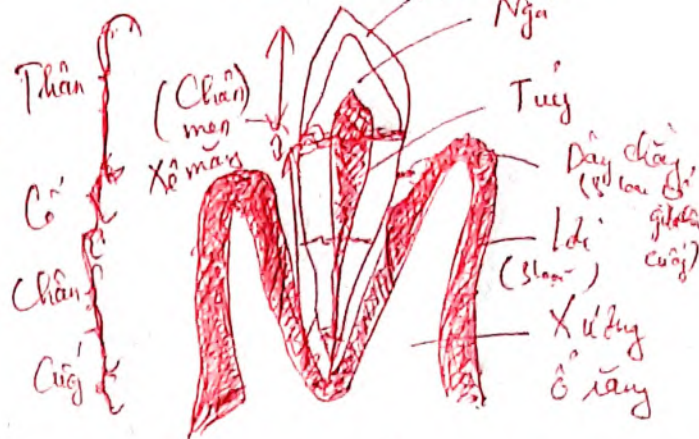
Louis
Louis Nguyen

BỆNH NHA CHU

(4+)

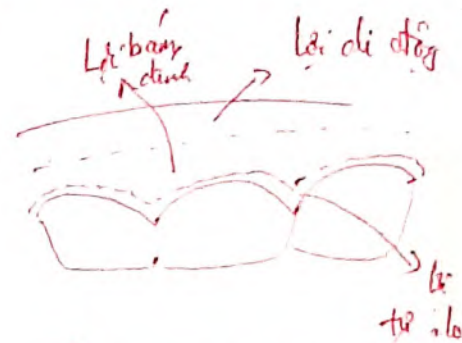
- Mất lợi
- Mất chân răng
- Đây là mô liên kết

$\left. \begin{array}{l} \text{Túi lợi } (> 3\text{mm}) \\ \text{(Đuôi lý)} \rightarrow \text{Kể từ viền lợi} \\ \text{Rãnh lợi } (< 1\text{mm}) \\ \text{(Sinh lý)} \end{array} \right\}$



1 Viêm lợi

- Cơ năng: Không đau.
- Thụ thể: Nhỏ, mặt sần chắc, chỉ chảy máu khi chải răng → chảy máu khi chải răng hiện chính.



- Lợi viêm phù nề → tình trạng nặng: (Hình thành túi lợi giả)
- Chỉ số lợi Gingival index:
 - 0 - Bình thường
 - 1 - Viêm nhẹ, chảy máu
 - 2 - Viêm trung bình, chảy máu khi chải
 - 3 - Nặng, chảy máu tự phát
- Điều trị: + Viêm cấp tính cao tiền lợi + Lấy hết Cao răng sâu 3-5 ngày trước → lấy hết Cao răng

Dây chằng 3 loại:

- Cổ răng
- Giữa chân răng
- Cường răng.

2 Viêm quanh răng (VQR)

- Viêm quanh răng → Tiêu xương → Chẩn đoán bằng X-quang (Panorama → đánh giá cả hàm)
- Là đặc điểm chẩn đoán
- Tiêu xương từng vùng

- Thời kỳ đầu gây viêm lợi.

- Thời kỳ nặng (người từng năm hay gặp) + Viêm lợi phù nề

Dùng để chẩn đoán:

- + Tiêu xương ổ răng
- + Túi lợi kích lý
- + Răng lung lay

- Thời kỳ biến chứng: (Hao hụt lợi)

- Điều trị: + Loại bỏ kích thích

- + Điều trị viêm lợi - túi lợi
- + Phục hồi răng bằng hàm giả
- + Hướng dẫn vệ sinh

+ Viêm cấp tính, viêm trung gian

+ Giảm chức năng nhai

+ Viêm mãn tính tiến triển, mất răng ngoài hàm

③ Màng bám răng

- Ngày 1

Màng mềm, trắng
sướt, bảo vệ

4-8 h : Lắng đọng Gram (+)



Ngày 9

Vi khuẩn
Gram (-)



Ngày 8

Xoắn
lưuẩn



Ngày 14

Mầm
bám
hoàn chỉnh

- 2 loại $\left\{ \begin{array}{l} \text{Màng bám trên lợi} \rightarrow \text{Mất thẩm mỹ} \\ \text{Màng bám dưới lợi} \rightarrow \text{Gây bệnh} \end{array} \right.$

④ Cao răng

- 2 loại : Trên lợi và dưới lợi

- Thành phần : 75% vôi có và 25% hữu cơ. $\left\{ \begin{array}{l} \text{Mười vôi có} \\ \text{Bột thuốc ăn} \\ \text{Xác vi khuẩn} \end{array} \right.$

- Vi khuẩn gây bệnh là chính.

- Chú ý : máy bơm

0 - Không có màng bám

- 1 - Mặt không có răng nhưng phát hiện khi dùng cây thăm dò
- 2 - Thấy bằng mắt (mỏng \rightarrow trung bình)
- 3 - Màng bám, vụn thuốc ăn nhiều

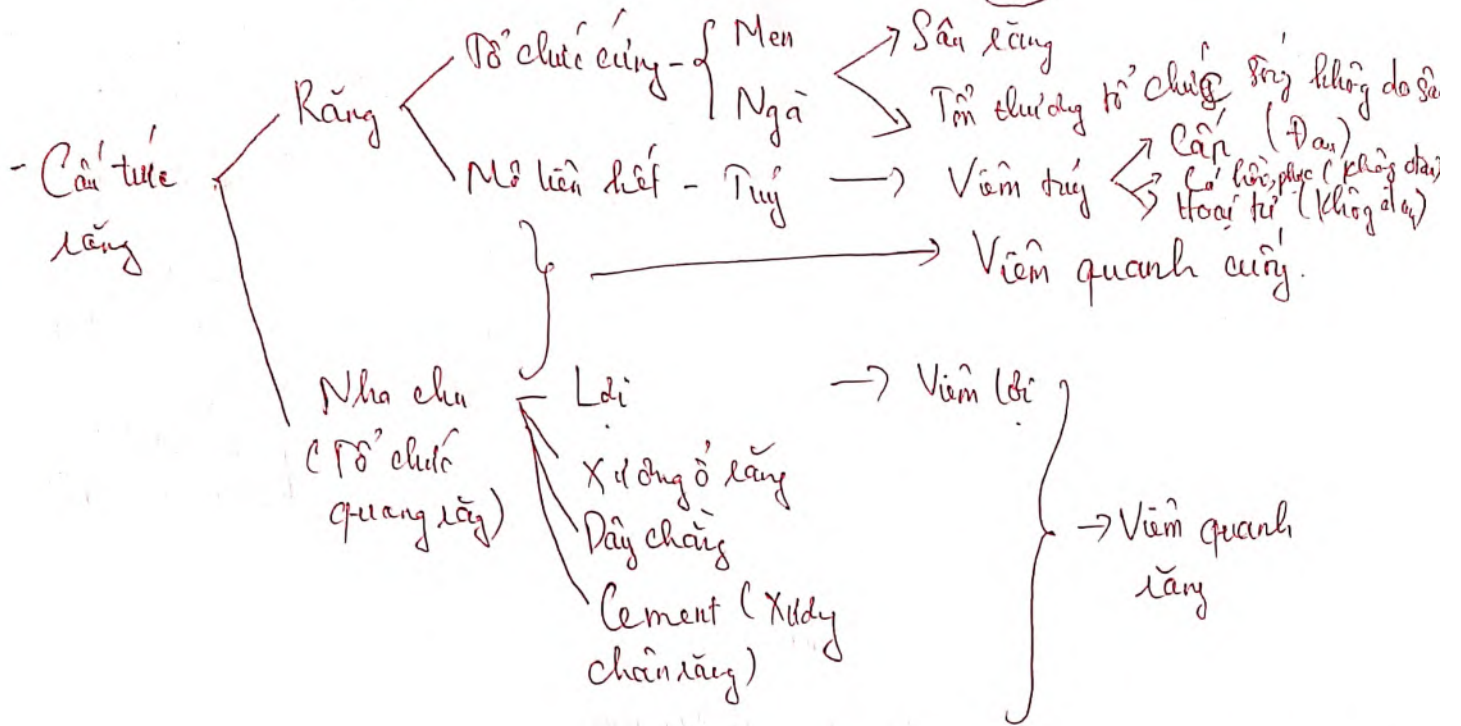
- Phân độ cao răng :

0 - Không có cao răng

- 1 - Cao răng phủ hơn $1/3$ mặt răng
- 2 - Phủ $> 1/3$ nhưng $< 2/3$ mặt răng
- 3 - Phủ $> 2/3$ mặt răng hoặc Cao răng dưới lợi

Louis
Louis Nguyen

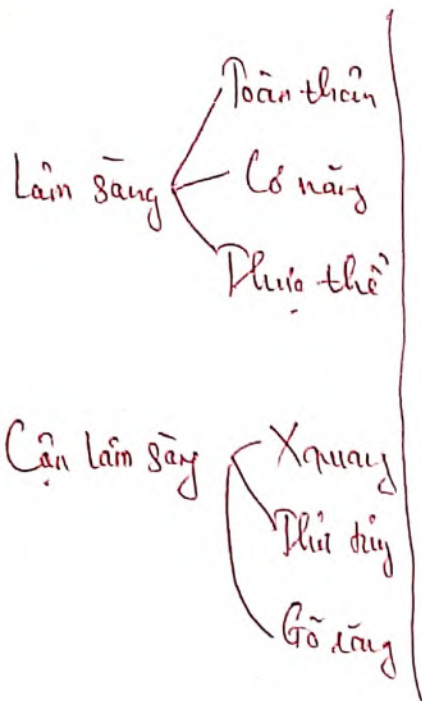
VIÊM QUANH RĂNG RĂNG (47)



- Viêm quanh răng (VQR) mang 1 phần đặc điểm răng + 1 phần đặc điểm bệnh nha chu bệnh

- Δ phân biệt VQR:

Đau	Viêm cấp	≠ Viêm tủy cấp	(Trọng trọng bệnh có dấu hiệu toàn thân)
	Viêm bán cấp	≠ Viêm quanh răng (VQR)	(Ngoài răng → có dấu hiệu toàn thân) (Đáp ứng quanh răng đau)
Không đau	Viêm mạn	≠ Viêm tủy hoại tử	
		Viêm lợi	
		VQR mạn tính	



Viên Quan trọng

Thức đầu

Cấp + bán cấp

Thời gian + Mức độ

Thức đầu: - Luôn đầu đau như viêm tủy

- Tùy hoạt lực → Tùy chết
→ Tăng áp suất lên
cứng xương → Tác động
lên dây chằng → Dẫn
dây chằng.

- Gõ dọc đau hơn gõ
ngang.

- Gõ đứt chính xác
xương nào đau

- Dây chằng dẫn

→ Dây lưng lên tiến

Thung lầy lưng

Hiện tượng chèn ép
(Răng cẩu, chạm sụn
gây đau)

- Không đáp ứng
với thuốc giảm đau

- Đau liên tục, dữ dội

- Đau lan theo dây V.

Thực thể: - Răng dẹt màu.

Viên tủy cấp.

- Viêm → giãn mạch → Chèn ép
mô thần kinh tủy sống → Đau
cột

- Lúc đầu t/gian cơn ngắn +
liên tục cách cơn đau. Sau
t/gian cơn đau + 2/cách ngắn.
(Tủy càng to càng va đập
chèn ép nhiều)

- Đau theo nhịp mạch.
(Máu bơm vào tủy)

- Đau lan theo dây tủy
dây V (lên thái dương)

- Đáp ứng tốt với thuốc giảm
đau

- Đau lan tỏa ⇒ Khó phân biệt
lưng đau (gõ)

- Gõ dọc đau ít hơn gõ ngang
(máu là vào.)

V&C

Viêm tủy cấp

Thử đậy

- Tủy chết → không đáp ứng

- Tủy sống → Đáp ứng (Thử lại)

Xquang

- Phim cân chóp! Dây chằng dẫn
không như nhiên giá trị
CT

Toàn thân

- Có dấu hiệu nhiễm trùng

- Không có.

V&C

Viêm tủy hoặc tử

Chống đau

V&C mạn tính.

Cơ năng giống nhau

Xquang

- Tôn thường quanh chóp



Thức thối

- Có thể có lỗ dò
(không đặc hiệu)

- Không tổn thương quanh chóp

VQ C

Đầu đầu
Cấp - Bán cấp

Xquay - Không có tổn thương nha
Chưa - liên răng

Thực
thì

- Tủy chết → Thử tủy (-)

VQ R

{ Viêm quanh răng cấp
- Áp xe quanh răng

- Mủ vùng quanh răng

- Có tổn thương tiêu xương
liên phim

- Ép lợi gây chảy máu

- Tủy sống → Thử tủy (+)

VQ C

Đầu không đau
Mạn tính

- Tủy chết

Xquay - Tổn thương quanh
chóp răng có tổn thương mô nha
chưa

VQ R

{ Viêm lợi
[VQ R mạn tính

- Tủy sống

- Tổn thương nha chu nhưng
(tổn viêm lợi)
không có tổn thương quanh chóp

Louis

Louis Nguyen